

PHỤ BIỂU TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025 XÃ NGỌC RÉO
(Kèm theo Báo cáo số .../BC-UBND ngày ... tháng 11 năm 2025 của UBND xã Ngọc Réo)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025		Thực hiện năm 2025			Dự kiến kế hoạch năm 2026	Ghi chú
			Tính giao (tại QĐ số 80/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh)	Xã giao (tại QĐ số 55/QĐ-UBND ngày 18/10/2025 của UBND xã)	ƯTH năm 2025	ƯTH 2025/ KH tỉnh giao (%)	ƯTH 2025/ KH xã giao (%)		
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng		539,00	540,06	-	100,20	541,70	
	Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản	Tỷ đồng		413,68	413,88			393,98	
	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng		56,76	56,98			67,71	
	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng		68,56	69,20			80,01	
2	Cơ cấu tổng giá trị sản xuất			100,00	100,00	-	100,00	100,00	
	Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản	%		76,75	76,64			72,73	
	Công nghiệp - Xây dựng	%		10,53	10,55			12,50	
	Thương mại-Dịch vụ	%		12,72	12,81			14,77	
3	Tổng thu ngân sách tại địa bàn	Tỷ đồng			99,20			90,00	
4	Thu nhập bình quân đầu người (Theo giá hiện hành)	Tr. đồng/ Người		52,91	52,91		100,00	56,14	
5	Số hợp tác xã hoạt động hiệu quả	HTX		3	3		100,00	3	
B	TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	7.403,20	7.743,08	7.827,43	105,73	101,09	7.835,83	7.827,43
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	2.516	2.715,10	2.641,06	104,97	97,27	2.651,06	
-	Lương thực bình quân đầu người	Kg/người		241,75	222,95		92,22	217,00	
I	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	1.980,20	2.078,98	1.986,98	100,34	95,57	1.980,58	
1	Lúa cả năm	Ha	466,00	467,98	467,98	100,42	100,00	467,98	
+	Năng suất	Tạ/ha	50,49	50,80	53,31			53,31	
+	Sản lượng	Tấn	2.352,83	2.377,34	2.494,614			2.494,61	
2	Ngô	Ha	34,00	38,00	35,00	102,94	92,11	35,00	
+	Năng suất	Tạ/ha	48,00	42,95	50,50			44,70	
+	Sản lượng	Tấn	163,20	163,20	146,45			156,45	
3	Cây sắn	Ha	1.441,00	1.441,00	1.376,00	95,49	95,49	1.371,10	
+	Năng suất	Tạ/ha	143,51	143,51	145,00			145,50	
+	Sản lượng	Tấn	20.679,79	20.679,79	19.952,00			19.949,51	
4	Khoai lang, khoai sọ	Ha		7,00	7,00		100,00	7,00	
5	Cây thực phẩm rau, đậu các loại	Ha		77,00	75,00		97,40	80,00	
6	Cây mía	Ha	39,20	39,20	8,70	22,19	22,19	8,50	
7	Cây HN khác	Ha		8,80	17,30		196,59	11,00	
II	Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm	Ha	5.423,00	5.566,10	5.759,45	106,20	103,47	5.785,25	
1	Cà phê	Ha	1.655,00	1.692,60	1.700,90	102,77	100,49	1.715,90	
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	23,00	23,00	45,90			15,00	
2	Cao su	Ha	3.187,00	3.248,30	3.433,15	107,72	105,69	3.438,15	
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	23,00	23,00	24,60			5,00	
3	Hồ tiêu	Ha		39,70	39,70		100,00	39,70	
4	Cây ăn quả các loại	Ha	403,00	405,50	405,50	100,62	100,00	406,00	
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	23,00	23,00	2,50			0,50	
5	Cây mắc ca	Ha	178,00	178,00	174,20	97,87	97,87	179,50	
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	11,00	11,00				5,30	
6	Cây lâu năm khác	Ha		2,00	6,00		300,00	6,00	
III	Cây dược liệu	Ha		98,00	81,00		82,65	70,00	
D	Lâm nghiệp								
-	Trồng mới rừng tập trung (rừng sản xuất)	Ha	135,00	135,00	23,00	17,04	17,04	30,00	
-	Diện tích rừng trồng trong quy hoạch 3 loại rừng	Ha	6.600,91	6.600,91	6.623,91	100,35	100,35	6.653,91	
	+ Rừng phòng hộ	Ha	365,52	365,52	365,52		100,00	365,52	
	+ Rừng sản xuất	Ha	6.235,39	6.235,39	6.258,39		100,37	6.288,39	

			Kế hoạch năm 2025		Thực hiện năm 2025			
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (<i>tính diện tích cây cao su</i>)	%	35,55	38,30	38,30	107,74	100,00	38,50
C	Chăn nuôi							
1	Chăn nuôi gia súc	con	8.410	12.393	12.371	147,10	99,82	12.433
-	Tổng đàn trâu	con	80	80,00	75,00		93,75	68,00
-	Tổng đàn bò	con	2.400	2.400,00	2.263,00		94,29	2.270,00
	+ <i>Tỷ trọng bò lai</i>	%	65	65,00	65,00			
-	Tổng đàn heo	con	5.930	8.503,00	8.603,00		101,18	8.650,00
-	Tổng đàn dê, cừu	con		1.410,00	1.430,00		101,42	1.445,00
2	Chăn nuôi gia cầm	con		166.252	170.150		102,34	167.202
3	Nuôi trồng thủy sản							
-	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	53	56,00	56,50	107,62	100,89	56,50
-	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	310,00	310,00	315,00	101,61	101,61	320,00
-	Sản lượng đánh bắt	Tấn	50,00	50,00	45,00	90,00	90,00	40,00
4	Thủy lợi			360	360	100,00		
	Tổng diện tích được tưới (công trình kiên cố)	Ha	335,92	335,92	335,92	100,00	100,00	335,92
C	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI							
1	Dân số trung bình	Người	12.004	12.004	11.796	98,26	98,26	12.077
	<i>Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên</i>	%			1,25			1,20
2	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%			92,0			98
3	Giáo dục							
-	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	961	961	999	103,95	103,95	1.034
-	Giáo dục phổ thông công lập							
	- <i>Tiểu học</i>	Học sinh	1.409	1.409	1.395	99,01	99,01	1.325
	- <i>Trung học cơ sở</i>	Học sinh	1.066	1.066	925	86,77	86,77	936
4	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%			60,00			80
5	Lao động - việc làm - giảm nghèo							
1	Tổng số hộ	Hộ	2.563	2.563	2.439	95,16	95,16	2.509
2	Số hộ nghèo	Hộ	8	8	21	262,50	262,50	7
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	52	52	39			14
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,31	0,31	0,86			0,27
VII	MÔI TRƯỜNG							
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%			95			99
2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%			90			91